



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

### BẢN TIN SỐ 1505

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 13/05/2025 ĐẾN NGÀY 19/05/2025)

## AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

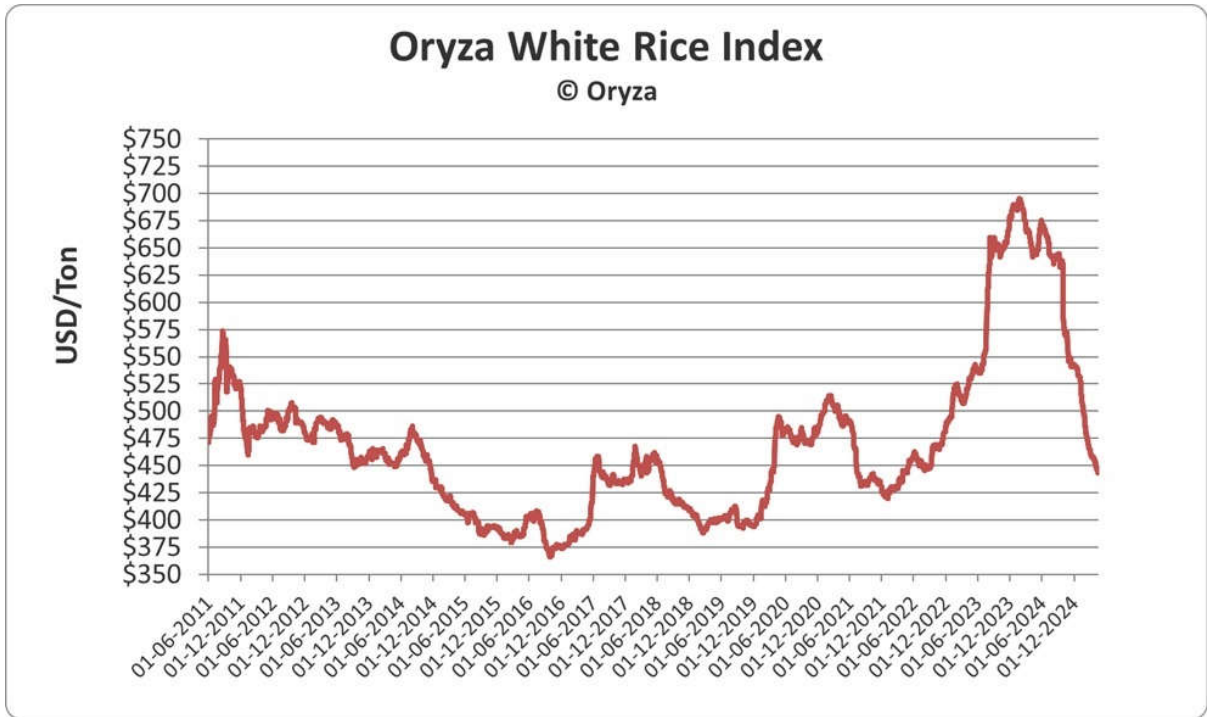
### I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

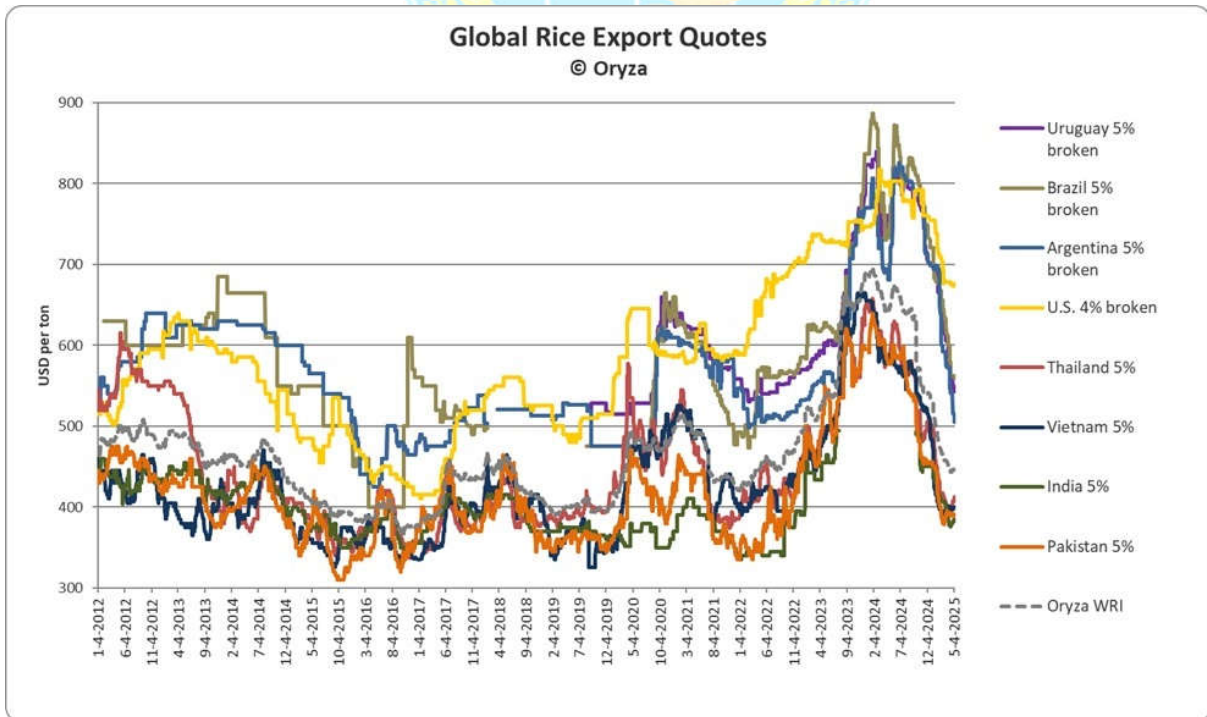
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	13 – 05		14 – 05		15 – 05		16 – 05	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	419	423	419	423	419	423	419	423
	5% tấm	410	414	409	413	410	414	409	413
	25% tấm	385	389	385	389	385	389	385	389
	Hom Mali 92%	1028	1032	1026	1030	1028	1032	1026	1030
	Gạo đỏ 100% Stxd	416	420	415	419	416	420	415	419
	A1 Super	347	351	347	351	347	351	347	351
VIỆT NAM	5% tấm	397	401	397	401	397	401	397	401
	25% tấm	368	372	368	372	368	372	368	372
	Jasmine	576	580	576	580	576	580	576	580
	100% tấm	321	325	323	327	321	325	323	327
ẤN ĐỘ	5% tấm	381	385	381	385	381	385	381	385
	25% tấm	365	369	365	369	365	369	365	369
	Gạo đỏ 5% Stxd	374	378	374	378	374	378	374	378
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	389	393	389	393	389	393	389	393
	25% tấm	357	361	357	361	357	361	357	361
	100% tấm Stxd	321	325	321	325	321	325	321	325
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	385	389	385	389	385	389	385	389
MỸ	4% tấm	673	677	673	677	673	677	673	677
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	777	781	777	781	777	781	777	781
	Calrose 4%	781	785	781	785	781	785	781	785

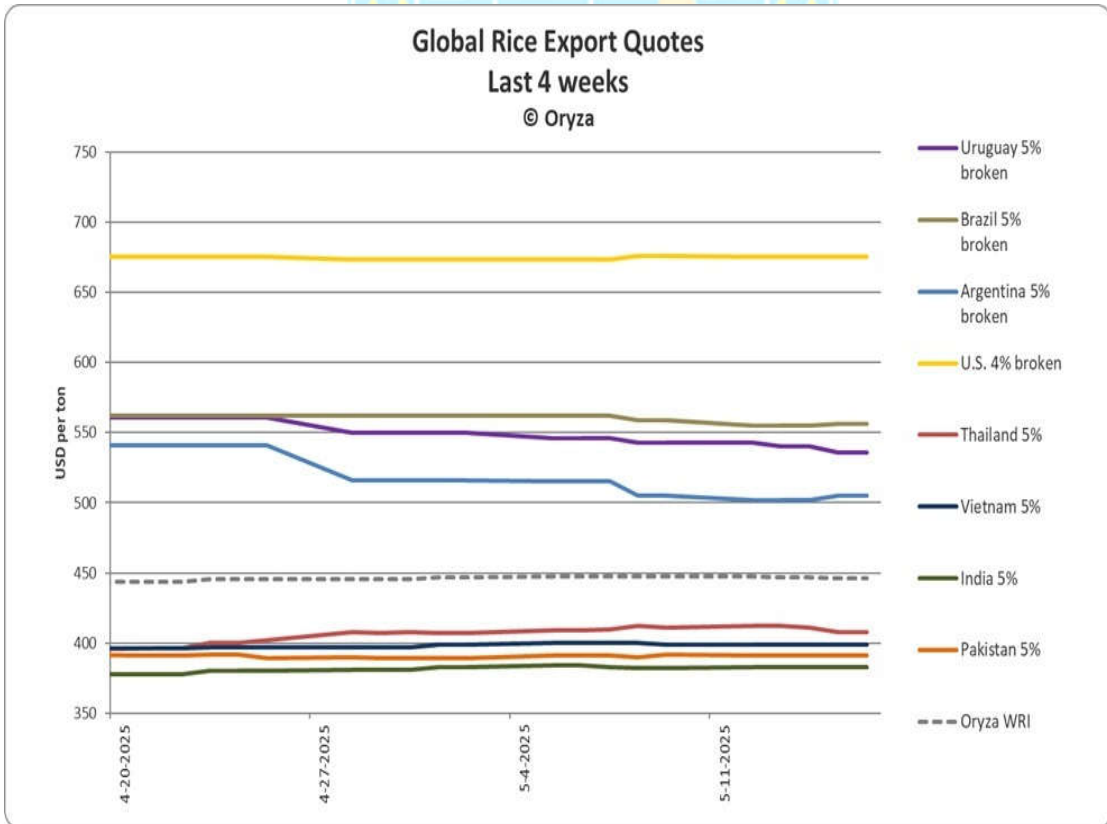
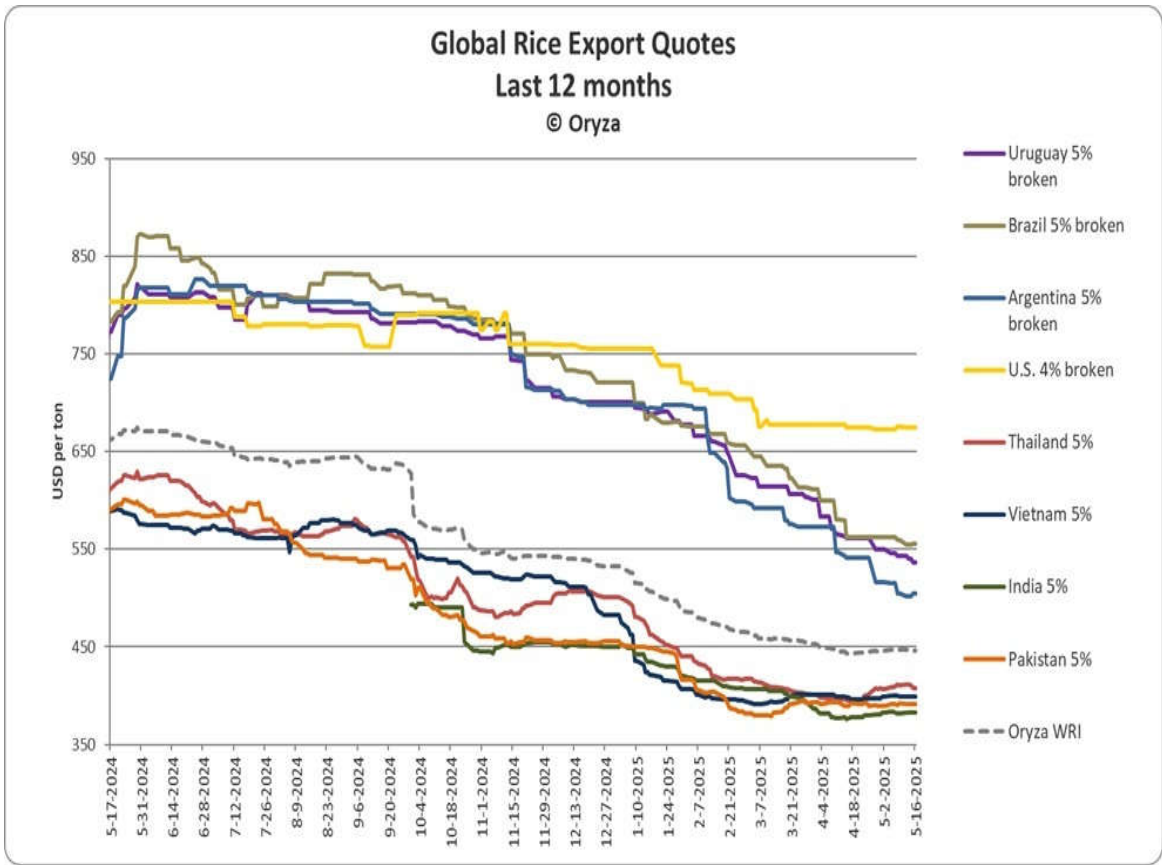
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

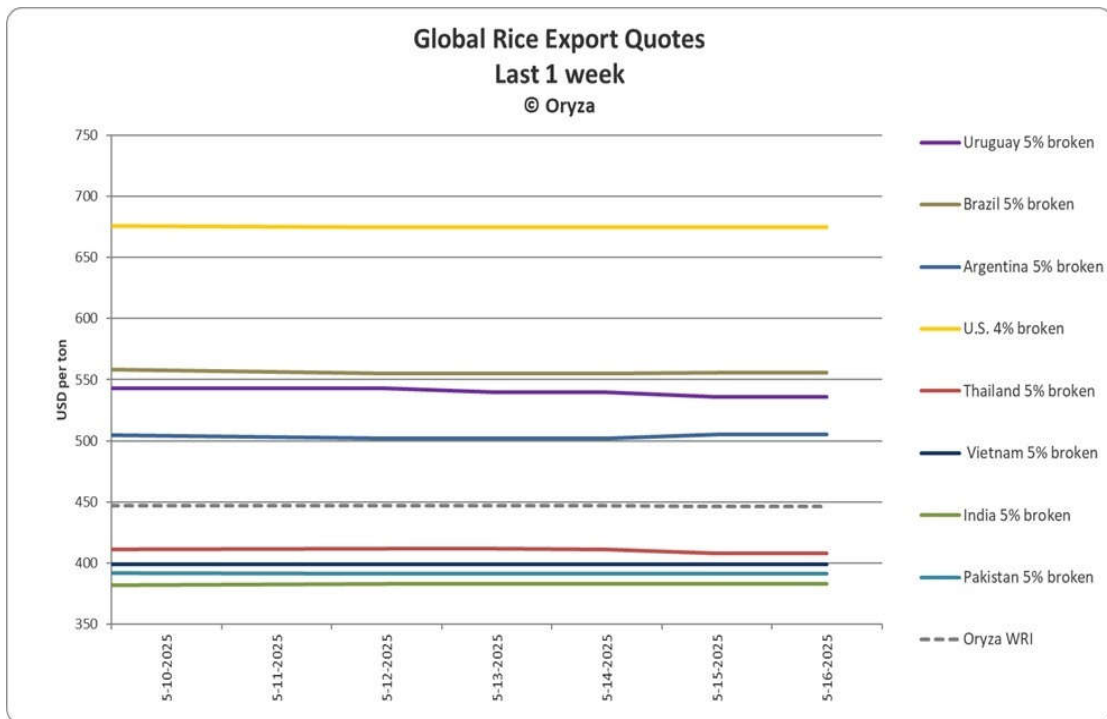
### \*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 446 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng 3 USD/tấn so với tháng trước và giảm 216 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Báo cáo "Ngũ cốc: Thị trường và thương mại thế giới" và Báo cáo Ước tính Cung và Cầu Nông nghiệp Thế giới (WASDE) tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đưa ra triển vọng lạc quan đối với thị trường gạo toàn cầu trong năm tài chính 2025/26. Sản lượng gạo toàn cầu dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục 538,7 triệu tấn, chủ yếu do Ấn Độ nhờ thời tiết thuận lợi cùng các chính sách ở các quốc gia như Trung Quốc, Bangladesh và Miến Điện. Mức tiêu thụ cũng dự kiến sẽ đạt mức cao mới là 538,8 triệu tấn, nhờ vào các chương trình phân phối công cộng của Ấn Độ và nhu cầu tăng trên khắp Châu Phi, Nam Á và Trung Đông. Mặc dù lượng dự trữ cuối kỳ toàn cầu dự kiến sẽ giữ ổn định ở mức 185,1 triệu tấn - trong đó Trung Quốc và Ấn Độ chiếm 80% - nhưng thương mại toàn cầu sẽ tăng nhẹ lên 61,3 triệu tấn, riêng Ấn Độ chiếm gần 40% lượng xuất khẩu.

Theo báo cáo Triển vọng gạo tháng 4 năm 2025 của USDA, nguồn cung gạo toàn cầu dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục 723,8 triệu tấn gạo, với sản lượng cũng đạt mức kỷ lục 538,7 triệu tấn, nhờ năng suất cao ở Ấn Độ, Trung Quốc và Bangladesh. Ấn Độ chuẩn bị thu hoạch vụ mùa kỷ lục thứ mười liên tiếp do điều kiện gió mùa thuận lợi và năng suất kỷ lục, trong khi sản lượng của Trung Quốc sẽ tăng nhờ năng suất cao hơn mặc dù diện tích không tăng thêm. Bangladesh dự kiến sẽ đạt sản lượng kỷ lục thông qua việc mở rộng diện tích bất chấp tác động của lũ lụt. Tiêu thụ toàn cầu dự kiến đạt mức kỷ lục 538,8 triệu tấn và lượng tồn kho cuối kỳ ổn định ở mức 185,1 triệu tấn, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ chiếm khoảng 80%. Thương mại gạo thế giới

dự kiến sẽ tăng 1,3% lên mức kỷ lục 61,3 triệu tấn, dẫn đầu là lượng xuất khẩu kỷ lục 24,5 triệu tấn của Ấn Độ. Nhu cầu nhập khẩu dự kiến sẽ tăng ở Indonesia, Nigeria, Philippines, Việt Nam và Hoa Kỳ, trong khi giá gạo toàn cầu vẫn dao động, với mức tăng nhẹ ở Ấn Độ và Thái Lan nhưng giảm ở Việt Nam.

Báo cáo tháng 4 năm 2025 của Vụ Nghiên cứu Kinh tế USDA, "Nhu cầu ngày càng tăng đối với gạo tằm làm thức ăn chăn nuôi và thực phẩm", phân tích nhu cầu gạo tằm toàn cầu đang tăng lên, đặc biệt là trong thức ăn chăn nuôi và sử dụng trong công nghiệp, và tác động của nó đến các mô hình thương mại, thị trường gạo và an ninh lương thực. Với mức tiêu thụ gạo bình quân đầu người đang giảm ở một số khu vực châu Á do chế độ ăn uống thay đổi, các quốc gia như Trung Quốc đã chuyển sang gạo tằm làm thức ăn thay thế nhằm tiết kiệm chi phí trong thời kỳ giá bắp (ngô) và lúa mì cao. Thương mại gạo tằm toàn cầu đã tăng vọt từ dưới 1 triệu tấn vào những năm 1990 lên hơn 10 triệu tấn vào năm 2022, với Ấn Độ nổi lên như một nước xuất khẩu chính cho đến khi nước này áp đặt lệnh cấm vào năm 2022, gây ra tình trạng tăng giá và giảm lượng nhập khẩu từ Trung Quốc. Báo cáo lưu ý rằng mặc dù việc sử dụng thức ăn chăn nuôi hiện tại không gây nguy hiểm cho việc tiếp cận lương thực ở các khu vực phụ thuộc vào nhập khẩu như Tây Phi, nhưng sự thay đổi trong tương lai về nhu cầu và giá cả có thể gây ra rủi ro cho an ninh lương thực tại những nơi gạo tằm là thực phẩm chính trong chế độ ăn uống.

### Indonesia

Tính đến ngày 13 tháng 5 năm 2025, dự trữ gạo của Indonesia đã đạt mức kỷ lục 3,7 triệu tấn, với dự báo cho thấy con số này sẽ sớm vượt qua 4 triệu tấn - mức cao nhất kể từ khi Cơ quan Hậu cần Quốc gia Indonesia Bulog thành lập năm 1969. Thành tựu này được ghi nhận là nhờ sự hợp tác chặt chẽ giữa nông dân, chính quyền địa phương và trung ương, và hoạt động thu mua tích cực của Bulog, được hỗ trợ bởi các sáng kiến như tăng trợ cấp phân bón, cơ giới hóa, công cụ kỹ thuật số và tăng giá sàn cho gạo chưa xay xát. Vượt qua kỷ lục trước đó là 3 triệu tấn vào năm 1985, việc dự trữ nhanh chóng phản ánh những bước tiến của Indonesia trong vấn đề an ninh lương thực trong bối cảnh lo ngại toàn cầu và gia tăng dân số. Để quản lý lượng thặng dư và ổn định giá cả, chính phủ đang chuẩn bị 25.000 cơ sở lưu trữ mới và kho dự trữ khẩn cấp, với khả năng sử dụng lượng dư thừa để viện trợ lương thực và xuất khẩu.

Indonesia có kế hoạch xuất khẩu 2.000 tấn gạo mỗi tháng sang Malaysia do vụ thu hoạch trong nước dồi dào, Đài phát thanh Indonesia (VOI)

đưa tin, dẫn lời Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp. Theo Bộ trưởng Nông nghiệp, dự trữ gạo của đất nước đã đạt 3,7 triệu tấn, trong đó 2,1 triệu tấn được hấp thụ từ tháng 1 đến giữa tháng 5 năm 2025. Bộ trưởng tuyên bố rằng Indonesia đang ở vị thế tốt để bắt đầu xuất khẩu và các cuộc thảo luận với Malaysia đang được tiến hành. Bộ trưởng Nông nghiệp được cho là đã gặp người đồng cấp Malaysia để thống nhất về tiêu chuẩn xuất khẩu và giá cả. Tuy nhiên, vẫn chưa có thỏa thuận xuất khẩu chính thức nào được ký kết vì Bộ đang chờ sự cho phép của Tổng thống.

### Philippines

Mặc dù giá gạo toàn cầu giảm và nguồn cung quốc tế dồi dào, Philippines đã giảm lượng gạo nhập khẩu hơn 21% vào đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm ngoái, do sản lượng trong nước cao hơn và điều kiện thời tiết thuận lợi. Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 5 năm 2025, nước này đã nhập khẩu 1,32 triệu tấn, chủ yếu từ Việt Nam, tiếp theo là Thái Lan, Pakistan, Ấn Độ và Miến Điện. Bộ Nông nghiệp đã phê duyệt thông quan Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật SPS cho 2,27 triệu tấn gạo và đặt mục tiêu hạn chế tổng lượng nhập khẩu ở mức 3,8–4 triệu tấn trong năm nay, giảm so với mức kỷ lục 4,8 triệu tấn vào năm 2024. Với mục tiêu sản lượng là 20,46 triệu tấn vào năm 2025.

### Malaysia

Padiberas Nasional Bhd (Bernas) đã công bố giảm giá gạo trắng nhập khẩu từ 2.800 RM xuống còn 2.600 RM/tấn có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2025, như một phần trong sáng kiến của chính phủ Malaysia nhằm ổn định nguồn cung gạo và giảm chi phí sinh hoạt. Quyết định này, sau lần giảm giá trước đó vào tháng 12 năm 2024, được đưa ra sau khi tham vấn với Bernas và để ứng phó với xu hướng thị trường toàn cầu, nhằm đảm bảo chuỗi cung ứng lương thực an toàn. Trong khi trợ cấp cho gạo nhập khẩu ở Sabah và Sarawak vẫn giữ nguyên ở mức 950 RM/tấn, chính phủ tái khẳng định cam kết duy trì giá cả phải chăng cho các loại thực phẩm thiết yếu thông qua nguồn cung chiến lược từ các quốc gia như Việt Nam, Thái Lan và Miến Điện, và sẽ tiếp tục theo dõi thị trường để duy trì an ninh lương thực quốc gia.

### Banladesh

Từ tháng 7 đến tháng 3 năm tài chính 2024-25, kim ngạch nhập khẩu gạo của Bangladesh tăng vọt lên 492,4 triệu USD từ mức chỉ 16,4 triệu USD của năm trước, do tình trạng gián đoạn nguồn cung nghiêm trọng do ba đợt lũ lụt làm hư hại các loại cây trồng chính và khiến hơn 500.000 người phải di dời. Để ứng phó, chính phủ đã tăng cường nhập khẩu gạo, tăng giá thu mua lúa và gạo vụ Boro, đồng thời đưa ra mục tiêu thu mua tích cực để ổn định thị

trường và hỗ trợ nông dân. Bất chấp những nỗ lực này, giá gạo bán lẻ vẫn ở mức cao, cho thấy tình trạng phân phối kém hiệu quả. Tuy nhiên, vụ thu hoạch bội thu dự kiến trong vụ Boro là 22,6 triệu tấn mang lại hy vọng về an ninh lương thực và tình hình tài chính được cải thiện, trong khi chính phủ cũng đặt mục tiêu duy trì ít nhất 1 triệu tấn dự trữ cho các trường hợp khẩn cấp và các chương trình an sinh xã hội.

Mặc dù giá thu mua tăng 9%, nhưng chiến dịch thu mua lúa và gạo vụ Boro của chính phủ Bangladesh đang tiến triển chậm, chỉ đạt được một phần nhỏ trong mục tiêu 1,75 triệu tấn kể từ khi triển khai vào ngày 24 tháng 4 năm 2025. Tốc độ chậm chạp này chủ yếu là do giá thị trường cao hơn khuyến khích nông dân và nhà máy xay xát bán riêng, các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt của chính phủ như hàm lượng ẩm thấp mà nhiều nông dân không thể đáp ứng và hệ thống thu mua ưu tiên nhà máy xay xát hơn là tiếp cận trực tiếp với nông dân. Các chuyên gia đề xuất các cải cách như chấp nhận lúa ướt từ các nông trại và ưu tiên mua trực tiếp từ nông dân để cải thiện hiệu quả thu mua và bảo đảm an ninh lương thực.

### Hàn Quốc

Tập đoàn Nông nghiệp Thủy sản và Thực phẩm Thương mại (KAFTC) đã mua 52.123 tấn gạo tẻ trong đợt đấu thầu theo Hạn ngạch Thuế quan TRQ thứ hai cho năm 2025, được tổ chức vào ngày 15 tháng 4, không đạt mục tiêu 80.351 tấn. Phần lớn gạo được mua từ Hoa Kỳ, bao gồm 41.450 tấn gạo lứt hạt vừa với giá dao động từ 801,64 đến 833,80 USD/tấn. Ngoài ra, KAFTC đã mua 4.680 tấn gạo lứt hạt dài từ Việt Nam với giá 482,90 USD/tấn và 5.993 tấn từ Thái Lan với giá 494,50 USD/tấn, đa dạng hóa nguồn nhập khẩu của mình trên nhiều nhà cung cấp.

### Châu Phi

Theo ước tính của FAO, sản lượng lúa của **Uganda** sẽ đạt 300.000 tấn vào năm 2024, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước và vượt qua mức trung bình năm năm. Tuy nhiên, đầu năm 2025, lượng mưa thất thường và hạn hán, đặc biệt là ở miền trung Uganda, làm gián đoạn quá trình phát triển của ngũ cốc và làm dấy lên lo ngại về việc ảnh hưởng đến các loại cây trồng chu kỳ dài như lúa đang sắp đến thời kỳ thu hoạch. Giá thị trường đối với các mặt hàng chủ lực như bắp (ngô) đã tăng vọt - do nhu cầu xuất khẩu - có khả năng ảnh hưởng đến giá gạo thông qua hiệu ứng thay thế. Trong khi đó, tình trạng mất an ninh lương thực vẫn tiếp diễn, đặc biệt là ở các quận tiếp nhận người tị nạn, nơi gần một triệu người phải đối mặt với nạn đói nghiêm trọng do các cú sốc về khí hậu, dịch bệnh gia súc và viện trợ nhân đạo hạn chế, có thể ảnh

hưởng đến khả năng chi trả và khả năng tiếp cận gạo của những nhóm dân số dễ bị tổn thương.

**Rwanda** có kế hoạch mở rộng diện tích trồng lúa thêm 2.000 ha vào năm 2025, nâng tổng diện tích lên 37.167 ha, nhằm thu hẹp khoảng cách ngày càng lớn giữa nhu cầu và sản lượng gạo trong nước. Được dẫn đầu bởi Hội đồng Nông nghiệp và Tài nguyên Động vật Rwanda (RAB), sáng kiến này ứng phó với tình trạng nhập khẩu gạo tăng mạnh, đạt 508.852 tấn, trị giá 317,2 triệu USD vào năm 2024 - tăng lần lượt 21% và 32% so với cùng kỳ năm trước. Với sản lượng tại địa phương chỉ đáp ứng 17% nhu cầu quốc gia vào năm 2024 (giảm so với mức 22% vào năm 2023), việc mở rộng sẽ nhắm vào các huyện trọng điểm như Gisagara và Nyagatare, được hỗ trợ bởi chứng nhận dự kiến của ba giống lúa năng suất cao - Keza, TETA 24-1 và TETA 24-2. Các giống này hứa hẹn năng suất cao hơn đáng kể và có thể được đưa vào sản xuất vào vụ mùa tháng 7 năm 2025. Trong khi trợ cấp của chính phủ cho phân bón và bảo hiểm cung cấp hỗ trợ, nông dân vẫn tiếp tục nêu ra tình trạng đất đai hạn chế và nhu cầu về hạt giống năng suất cao hơn là những thách thức chính để giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Ấn Độ**

Gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được báo giá ở mức khoảng 383 USD/tấn, tăng khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước và tăng khoảng 6 USD/tấn so với tháng trước.

Theo các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ được tờ Economic Times trích dẫn, giá gạo Basmati tăng gần đây là do nhu cầu toàn cầu tăng, đặc biệt là từ các quốc gia như Ả Rập Xê Út, Iran và Iraq. Bất chấp căng thẳng đang diễn ra giữa Ấn Độ và Pakistan, bao gồm cả hoạt động quân sự dọc theo Đường kiểm soát, Hiệp hội xuất khẩu gạo toàn Ấn Độ (AIREA) xác nhận rằng hoạt động thương mại vẫn không bị ảnh hưởng. Giá các loại gạo chính như 1509 đã tăng từ ₹52/kg vào tháng 2 năm 2025 lên ₹58/kg vào tháng 3, phục hồi sau khi giảm sau thu hoạch. Các nhà xuất khẩu nhấn mạnh rằng sự phục hồi này là do thị trường thúc đẩy, với việc Ấn Độ duy trì xuất khẩu ổn định ở mức 6 triệu tấn và Pakistan ở mức 1 triệu tấn, phản ánh tính liên tục của thương mại và khả năng phục hồi kinh tế mạnh mẽ.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự kiến Ấn Độ sẽ xuất khẩu 24 triệu tấn gạo trong năm tiếp thị 2025–26, chiếm khoảng 40% thương mại gạo toàn cầu. Dự báo lạc quan này được thúc đẩy bởi lượng dự trữ ngũ cốc lương thực của Ấn Độ (66,16 triệu tấn tính đến cuối tháng 4), dự báo gió mùa thuận lợi của Cơ

quan Khí tượng Ấn Độ (IMD) giúp việc gieo trồng lúa và sản lượng gạo vụ Kharif đạt kỷ lục là 121 triệu tấn trong năm 2024–25, tăng 7% so với năm trước. Mặc dù diện tích thu hoạch giảm, Ấn Độ vẫn sẽ đạt kỷ lục vụ lúa thứ mười liên tiếp vào năm 2025. Giá cả cạnh tranh và nguồn cung dồi dào càng củng cố vị thế toàn cầu của Ấn Độ.

Tính đến ngày 9 tháng 5 năm 2025, diện tích trồng lúa vụ hè của Ấn Độ đã tăng lên 3,202 triệu ha, cao hơn khoảng 3% so với mức bình thường là 3,08 triệu ha, trong khi tổng diện tích trồng cây mùa hè đã tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước lên 7,882 triệu ha từ 7,194 triệu ha. Sự tăng trưởng này chủ yếu là do điều kiện thời tiết thuận lợi và đủ nước tưới, đặc biệt là ở Gujarat, Maharashtra và Madhya Pradesh.

Ấn Độ đã xuất khẩu với kim ngạch 1,082 tỷ USD vào tháng 4 năm 2025, tăng khoảng 13,63% so với cùng kỳ năm trước, theo thông cáo báo chí của Bộ Thương mại và Công nghiệp. Sự gia tăng này là do nhu cầu cao hơn và giá cả tốt hơn.

### Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện nay vào khoảng 408 USD/tấn, giảm khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 13 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 202 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

### Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện nay được báo giá ở mức khoảng 391 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 2 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 200 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

## **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>12 – 05</b>	<b>13 – 05</b>	<b>14 – 05</b>	<b>15 – 05</b>	<b>16 – 05</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7.20	7.21	7.21	7.21	7.21
Châu Âu (EUR/USD)	0.90	0.89	0.89	0.89	0.90
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16672.89	16626.99	16565.64	16503.54	16481.46
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.30	4.32	4.29	4.28	4.29
Philippines Peso (PHP/USD)	55.77	55.77	55.81	55.76	55.84
Hàn Quốc (KRW/USD)	1418.22	1418.92	1399.38	1397.76	1401.58
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	148.11	147.74	146.56	145.63	146.02
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	84.95	85.22	85.37	85.55	85.56
Miến Điện (MMK/USD)	2099.48	2099.38	2099.55	2099.48	2099.65

Pakistan Rupees (PKR/USD)	281.33	281.43	281.68	281.67	281.59
Thái Lan Baht (THB/USD)	33.47	33.25	33.43	33.21	33.42
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25961.89	25947.36	25931.22	25933.04	25924.26

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **\* Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 19/05/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,508 triệu ha, đã thu hoạch dứt điểm 1,508 triệu ha với năng suất 72,64 tạ/ha, sản lượng ước 10,95 triệu tấn lúa.

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,132 ngàn ha/1,470 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 96 ngàn ha.

### II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 19/05/2025 có 27 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 134.350 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Gulf Diamond	HCM	11/04/2025	33.590	Châu Phi
2	Quang Minh 9	HCM	23/04/2025	4.900	Philippines
3	Tân An Honesty	HCM	25/04/2025	4.050	Philippines
4	CS Vanguard	HCM	27/04/2025	11.000	Hàn Quốc
5	Tân An Dynamic	HCM	27/04/2025	6.500	Philippines
6	Hòa Bình 45	HCM	01/05/2025	4.000	Philippines
7	Hoàng Triều 69	HCM	01/05/2025	5.000	Philippines
8	Vinh Quang Sun	HCM	01/05/2025	2.800	Philippines
9	Green Pacific	Mỹ Tho	02/05/2025	4.000	Philippines
10	Royal 88	HCM	02/05/2025	5.050	Philippines
11	Tân An Endeavor	HCM	02/05/2025	4.750	Philippines
12	Hà Đông	HCM	03/05/2025	4.100	Philippines
13	Green Alantic	HCM	04/05/2025	4.000	Philippines
14	TD Fortune	HCM	04/05/2025	8.800	Philippines
15	Kiến Hưng	HCM	05/05/2025	3.200	Philippines
16	Phú An 369	HCM	05/05/2025	4.750	Philippines

**Bản tin 1505 (Từ Ngày 13/05/2025 Đến Ngày 19/05/2025)**

17	Trường An 05	HCM	05/05/2025	6.600	Philippines
18	Hải Bình	HCM	06/05/2025	4.000	Philippines
19	Minh Tuấn 28	HCM	06/05/2025	2.750	Malaysia
20	Royal 89	HCM	06/05/2025	5.050	Philippines
21	Star 58	HCM	06/05/2025	3.450	Malaysia
22	Phúc Hoàng 26	HCM	07/05/2025	3.350	Malaysia
23	Vinh 02	HCM	07/05/2025	4.900	Malaysia
24	Vinh Quang Star	HCM	07/05/2025	6.850	Philippines
25	Sunshine Star	HCM	08/05/2025	5.000	Philippines
26	Minh Trường 18	HCM	09/05/2025	4.500	Malaysia
27	Vĩnh Đông 09	HCM	10/05/2025	6.000	Philippines
28	Agri Warrior	HCM	13/05/2025	11.500	Châu Phi
29	Long Tân 19	HCM	13/05/2025	4.850	Philippines
30	Phú An 369	HCM	15/05/2025	5.000	Philippines
31	Star 16	HCM	15/05/2025	5.700	Philippines
32	Oriental Bay	HCM	18/05/2025	4.400	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>194.390</b>	



### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	15/05	+/-	15/05	+/-	15/05	+/-	15/05	+/-	15/05	+/-	15/05	+/-	15/05	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	6.150	-	6.100	-450	6.050	-200	6.000	-250	6.300	-450	6.750	-	6.750	-	6.750	6.300
Lúa thường	5.750	-	5.500	-450	5.600	-250	5.700	-150	5.550	-450	5.750	-250	5.750	+200	5.750	5.657
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	7.550	-	7.500	-550	7.450	-200	7.400	-350	7.600	-350			8.550	+100	8.550	7.675
Lúa thường	7.350	-	6.800	-450	6.650	-350	6.800	-350	6.850	-350			6.750	-	7.350	6.867
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	8.550	+100	10.000	+100	9.875	+225	9.750	-	9.850	+100			10.350	-	10.350	9.729
Lứt loại 2	8.450	+100	8.250	+100	8.425	+125	8.250	+50	8.300	+100	8.450	+100	8.250	+100	8.450	8.339
Xát trắng loại 1			11.350	+200			11.200	-	11.150	-	11.900	+50	11.900	+50	11.900	11.500
Xát trắng loại 2			9.350	+150			9.650	+150	9.550	-150	9.650		9.450	+100	9.650	9.530
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	7.050	-500	7.650	-	7.700	+350	7.550	+100	7.250	+50	7.700	+50	7.350	-	7.700	7.464
Tám 2/3			7.450	-	7.475	+225			7.100	100			6.850	-	7.475	7.219
Tám 3/4	6.550	-500	7.400	-	7.450	+375	7.150								7.450	7.138
Cám xát	6.850	-100	7.050	-	7.250	+275	7.000	-50	7.150	-100	7.250	-	6.950	-	7.250	7.071
Cám lau	6.850	-100	6.950	-	7.125	+150	7.050	-	7.150	-100	7.150	-100	7.050	-	7.150	7.046
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</b>																
5%	9.850	-	9.700	+150	9.700	-50	9.700	-50	10.500	-500	10.500	-500	9.950	+200	10.500	9.986
10%			9.600	+150					10.300	-500					10.300	9.950
15%	9.650	-	9.500	+150	9.500	-50	9.400		10.100	-500	10.100	-500	9.650	+200	10.100	9.700
20%									9.800	-500					9.800	9.800
25%	9.450	-	8.900	+150	9.300	-50	8.900		9.300	-	9.450	-	9.350	+200	9.450	9.236

\*\*\*